

# CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO

Đại Từ Phản Thân & Tương Hố - Reflexive & Reciprocal Pronouns (Mở Rộng)

CEFR Level: B1 - C2 | Reflexive vs. Reciprocal Pronouns

"Chính mình phản chiếu, tương hỗ trao nhau,  
Học chăm, luyện chữ vững vàng mai sau!"

## 1. Định Nghĩa & Phân Biệt Cốt Lõi

Chuyên đề này giúp học sinh phân biệt rõ giữa **đại từ phản thân (Reflexive Pronouns)** khi hành động tác động ngược lại chính chủ ngữ và **đại từ tương hỗ (Reciprocal Pronouns)** khi có sự tương tác qua lại giữa nhiều đối tượng.

- 1. Đại từ phản thân (Self-pronouns):** Dùng khi chủ ngữ và tân ngữ là cùng một đối tượng (*Each one + V + self-pronoun* hoặc *They + V + themselves*).
- 2. Đại từ tương hỗ (Each other / One another):** Dùng khi có sự tác động qua lại lẫn nhau giữa từ 2 đối tượng trở lên (*They + V + each other*).

## 2. Hệ Thống Ví Dụ Minh Họa Mở Rộng (Từ Cơ Bản Đến Nâng Cao)

Dưới đây là hệ thống ví dụ phong phú kèm theo từ loại (Word Family), bản dịch tiếng Việt theo nguyên tắc "Dịch là Diệt (To translate is the same to kill)" và giải thích chi tiết giúp học sinh luyện thi:

| Loại đại từ                      | Word Family                                                                           | Câu ví dụ minh họa chi tiết                                                                          | Bản dịch & Giải thích ngữ pháp                                                                                                 |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Reflexive</b><br>(Tự phục vụ) | <b>Self</b> (n), <b>Selves</b> (pl)<br>(Word Family: <i>self, selfish, selfless</i> ) | Each one helps <b>himself</b> to a piece of pie.<br>→ They help <b>themselves</b> to a piece of pie. | <b>Bản dịch:</b> Họ tự phục vụ bánh ngọt cho chính mình.<br><i>Giải thích:</i> Chủ ngữ và tân ngữ là cùng một đối tượng.       |
| <b>Reciprocal</b><br>(Tương hỗ)  | <b>Each other</b> (pronoun)<br>(Word Family: <i>each, other</i> )                     | Each one helps <b>the other</b> to pass.<br>→ They help <b>each other</b> to pass.                   | <b>Bản dịch:</b> Họ giúp đỡ lẫn nhau để vượt qua kỳ thi.<br><i>Giải thích:</i> Hành động qua lại giữa các thành viên.          |
| <b>Reflexive</b><br>(Soi gương)  | <b>Mirror</b> (n), <b>Reflect</b> (v)<br>(Word Family: <i>reflect, reflection</i> )   | She is looking at <b>herself</b> in the mirror.                                                      | <b>Bản dịch:</b> Cô ấy đang tự soi mình trong gương.<br><i>Giải thích:</i> Chủ ngữ "she" tác động lên tân ngữ "herself".       |
| <b>Reciprocal</b><br>(Nhìn nhau) | <b>Look</b> (v), <b>Vision</b> (n)<br>(Word Family: <i>look, looking</i> )            | They are looking at <b>each other</b> with smiles.                                                   | <b>Bản dịch:</b> Họ đang nhìn nhau cười.<br><i>Giải thích:</i> Hành động nhìn qua lại lẫn nhau giữa hai người.                 |
| <b>Reflexive</b><br>(Tự dạy học) | <b>Teach</b> (v), <b>Teacher</b> (n)<br>(Word Family: <i>teach, teacher, taught</i> ) | He taught <b>himself</b> how to play the guitar.                                                     | <b>Bản dịch:</b> Anh ấy đã tự học chơi đàn ghi-ta.<br><i>Giải thích:</i> Tự mình làm thầy của chính mình (learned by oneself). |
| <b>Reciprocal</b><br>(Yêu nhau)  |                                                                                       | They have loved <b>each other</b> for five years.                                                    | <b>Bản dịch:</b> Họ đã yêu nhau được 5 năm rồi.                                                                                |

| Loại đại từ                             | Word Family                                                                      | Câu ví dụ minh họa chi tiết                                 | Bản dịch & Giải thích ngữ pháp                                                                                                                   |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | <b>Love</b> (v, n), <b>Lovely</b> (adj)<br>(Word Family: love, lover, lovely)    |                                                             | <i>Giải thích:</i> Tình cảm tương hỗ từ hai phía.                                                                                                |
| <b>Reflexive</b><br>(Tự làm tổn thương) | <b>Hurt</b> (v), <b>Injury</b> (n)<br>(Word Family: hurt, hurtful)               | The little boy hurt <b>himself</b> while playing football.  | <b>Bản dịch:</b> Cậu bé đã tự làm mình bị thương khi đá bóng.<br><i>Giải thích:</i> Hành động vô ý gây tổn thương cho chính chủ ngữ.             |
| <b>Reciprocal</b><br>(Nhắn tin qua lại) | <b>Message</b> (n, v)<br>(Word Family: message, messenger)                       | The students text <b>one another</b> every single day.      | <b>Bản dịch:</b> Các học sinh nhắn tin cho nhau mỗi ngày.<br><i>Giải thích:</i> Dùng "one another" cho nhóm từ 3 người trở lên.                  |
| <b>Reflexive</b><br>(Tự thưởng)         | <b>Treat</b> (v, n)<br>(Word Family: treat, treatment)                           | We treated <b>ourselves</b> to a nice dinner after work.    | <b>Bản dịch:</b> Chúng tôi tự thưởng cho mình một bữa tối ngon sau giờ làm.<br><i>Giải thích:</i> Tác động phản thân với ngôi "we".              |
| <b>Reciprocal</b><br>(Hiểu ý nhau)      | <b>Understand</b> (v)<br>(Word Family: understand, understanding)                | Good friends understand <b>each other</b> very well.        | <b>Bản dịch:</b> Những người bạn tốt rất hiểu nhau.<br><i>Giải thích:</i> Sự thấu hiểu từ cả hai phía.                                           |
| <b>Reflexive</b><br>(Tự hỏi)            | <b>Question</b> (n, v)<br>(Word Family: question, questioning)                   | She asked <b>herself</b> whether she made the right choice. | <b>Bản dịch:</b> Cô ấy tự hỏi bản thân liệu mình đã chọn đúng chưa.<br><i>Giải thích:</i> Hành động suy ngẫm nội tâm hướng về chính mình.        |
| <b>Reciprocal</b><br>(Cạnh tranh)       | <b>Compete</b> (v), <b>Competition</b> (n)<br>(Word Family: compete, competitor) | The two teams competed against <b>each other</b> fiercely.  | <b>Bản dịch:</b> Hai đội bóng đã thi đấu cạnh tranh quyết liệt với nhau.<br><i>Giải thích:</i> Sự đối đầu tương hỗ trong thể thao.               |
| <b>Reflexive</b><br>(Tự làm lấy)        | <b>By oneself</b> (idiom)<br>(Word Family: lone, lonely)                         | Did you paint the whole room by <b>yourself</b> ?           | <b>Bản dịch:</b> Có phải bạn tự sơn toàn bộ căn phòng một mình không?<br><i>Giải thích:</i> Nhấn mạnh sự độc lập không cần ai giúp (by oneself). |
| <b>Reciprocal</b><br>(Chia sẻ)          | <b>Share</b> (v, n)<br>(Word Family: share, sharing)                             | They share <b>one another's</b> joys and sorrows.           | <b>Bản dịch:</b> Họ chia sẻ những niềm vui nỗi buồn cho nhau.<br><i>Giải thích:</i> Sự sẻ chia tương hỗ trong cuộc sống.                         |
| <b>Reflexive</b><br>(Tự lo liệu)        | <b>Look after</b> (phrasal verb)<br>(Word Family: care, careful)                 | Children must learn to take care of <b>themselves</b> .     | <b>Bản dịch:</b> Trẻ em phải học cách tự chăm sóc bản thân.<br><i>Giải thích:</i> Phản thân dạng số nhiều "themselves".                          |

### 3. Lưu Ý Chuyên Môn & Nâng Cao (C1/C2)

- **Phân biệt Each other và One another:** Về mặt ngữ pháp hiện đại, cả hai có thể thay thế cho nhau, nhưng *each other* thường dùng cho 2 đối tượng, còn *one another* ưu tiên dùng cho nhóm từ 3 đối tượng trở lên mang tính trang trọng hơn.
- **Sở hữu cách của đại từ tương hỗ:** Đại từ tương hỗ có thể đi kèm sở hữu cách để diễn tả sự tương tác sở hữu (Ví dụ: *They borrowed each other's cars* - Họ mượn xe của nhau).
- **Cấu trúc nhấn mạnh:** Đại từ phản thân có thể đặt ngay sau chủ ngữ để nhấn mạnh (Ví dụ: *Mr. Phong himself wrote this grammar book*).

### 4. Lời Khuyên Dành Cho Học Sinh Luyện Thi

Nắm vững cặp cấu trúc đại từ phản thân và tương hỗ giúp các em chinh phục trọn vẹn các dạng bài tập trắc nghiệm sửa lỗi sai (Error Identification) và viết lại câu (Sentence Transformation) trong các kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và tốt nghiệp THPT.

---

Chương trình tiếng Anh tương tác “**From ZERO to MASTER**” chạy trên các trình duyệt hiện đại (Chrome, Firefox, Cốc Cốc, Opera).

Mọi thắc mắc xin liên hệ: **Mr. Lê Đại Phong** | 📞 Phone & Zalo: **0971386608** | ✉ Email: **typhoon620@gmail.com**

Luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp 12 tại: **[www.tienganhhaiphong.vn](http://www.tienganhhaiphong.vn)** **CLICK HERE ➡**